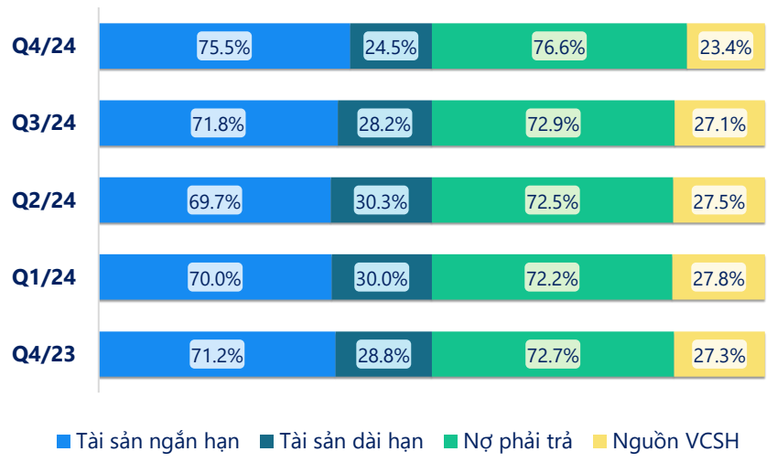
FireAnt

CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,350
SL cổ phiếu LH	148,003,208
KLGD BQ 20 phiên (CP)	108,780
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,553
P/E	19.1
EPS	905

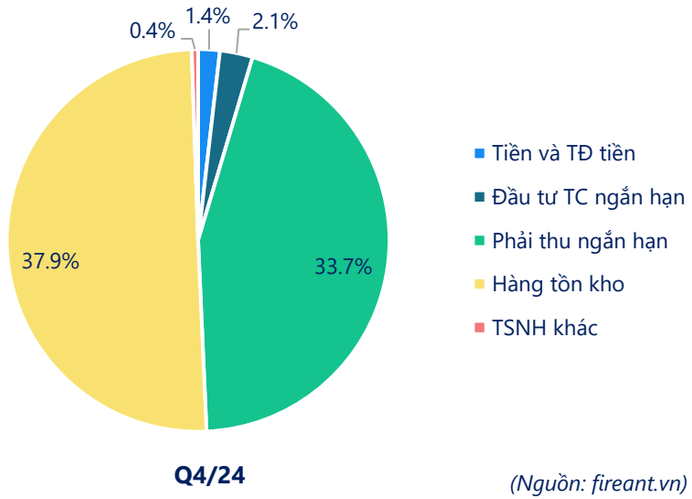
	YTD	1T	3T	6T
SGT	16.6%	11.7%	25.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



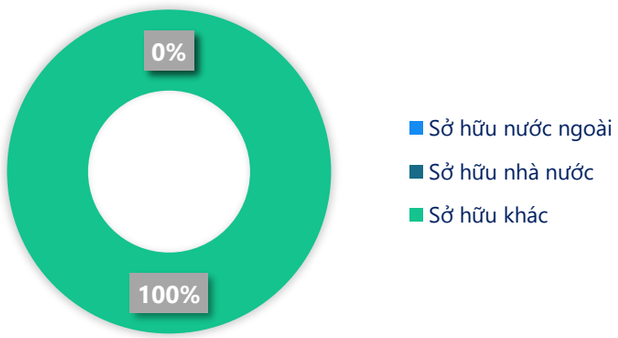
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



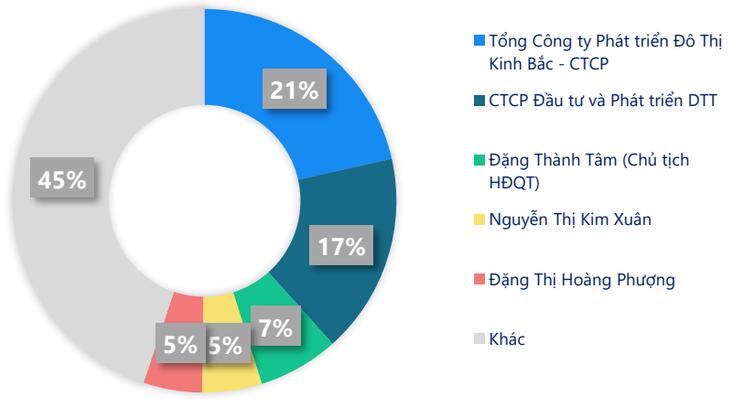
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



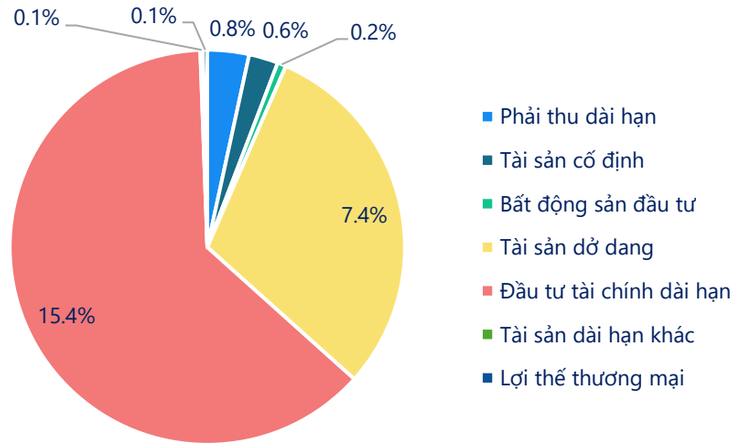
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

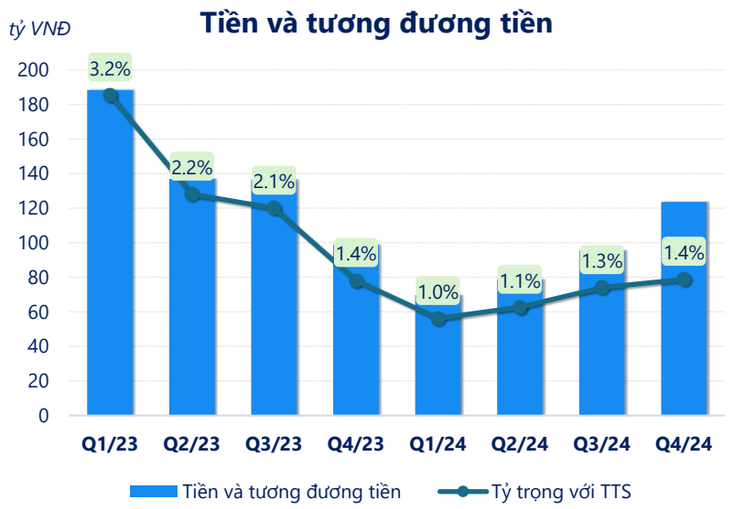


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

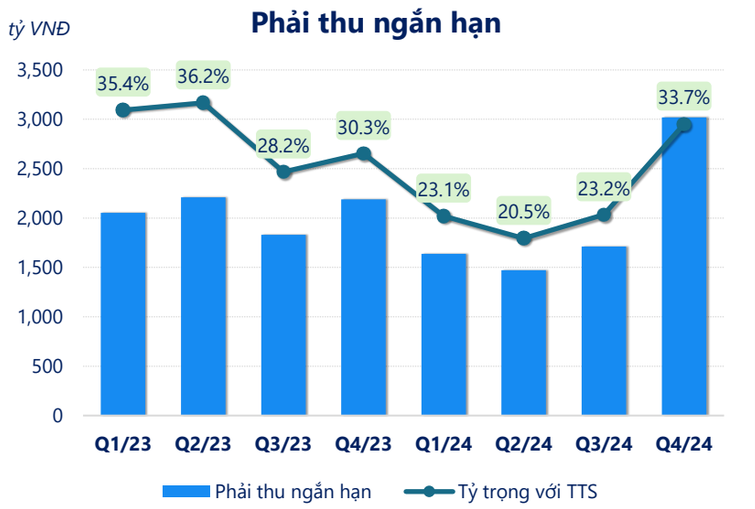
CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

Tiền và tương đương tiền



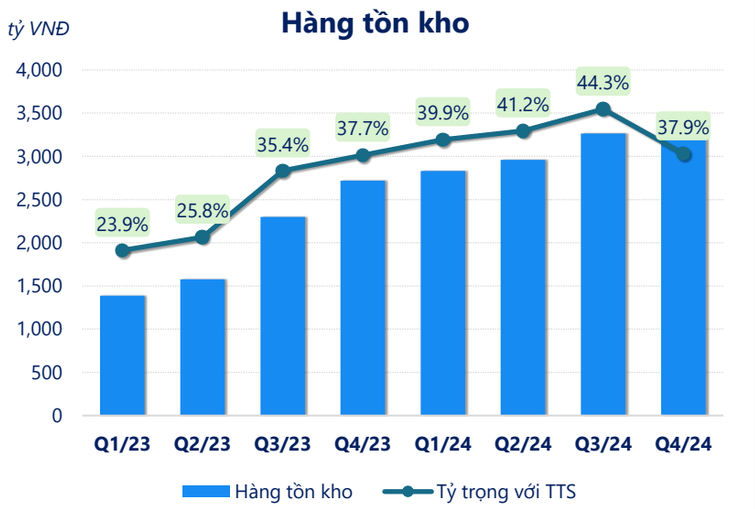
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



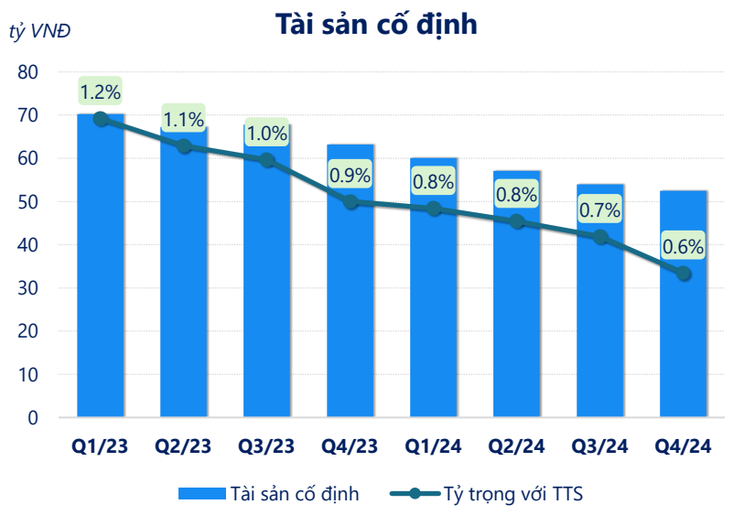
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



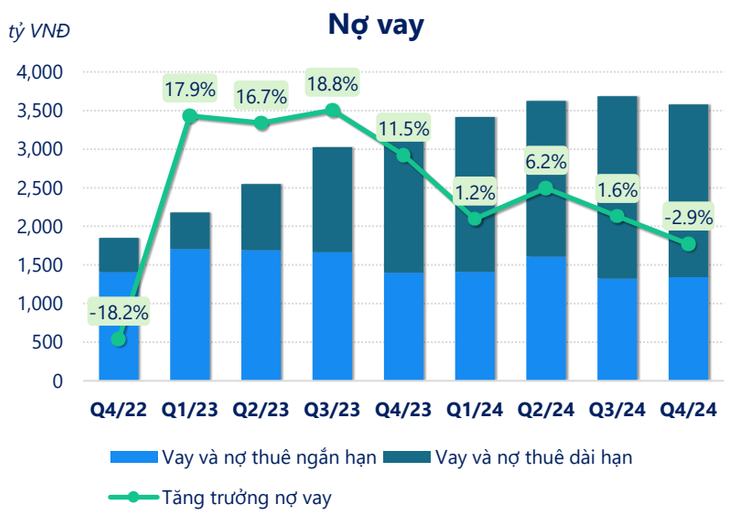
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



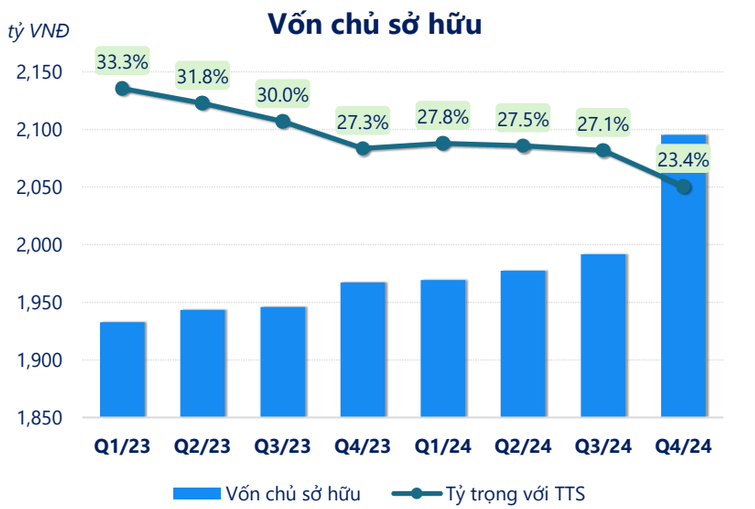
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

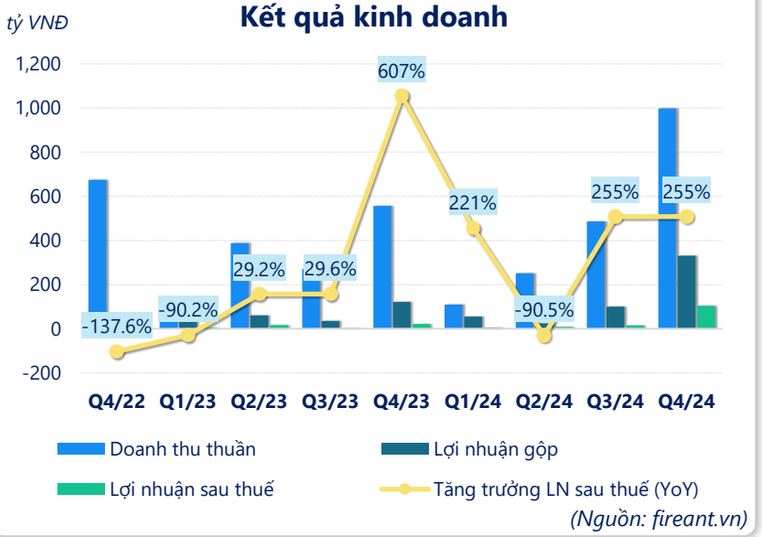


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

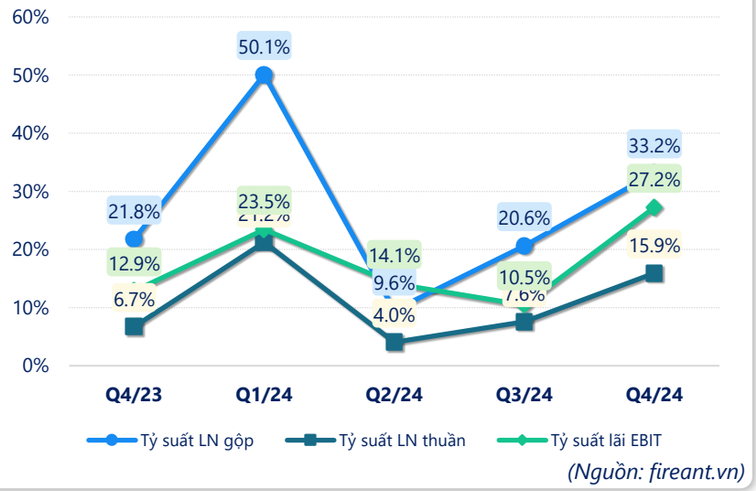
CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

Kết quả kinh doanh



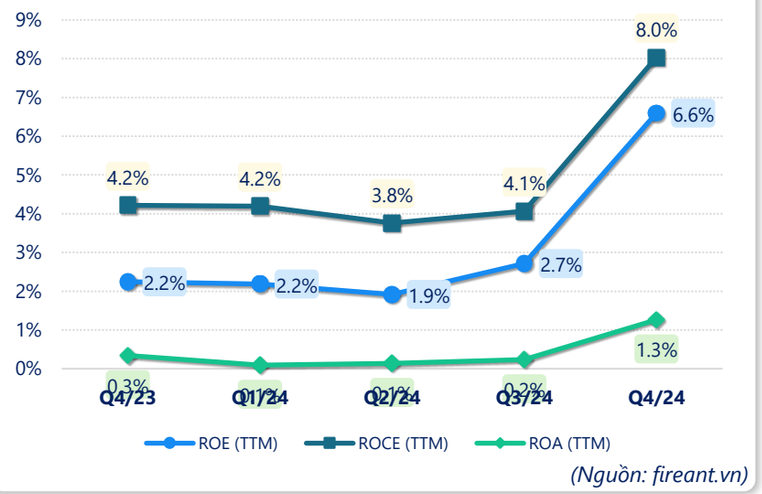
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



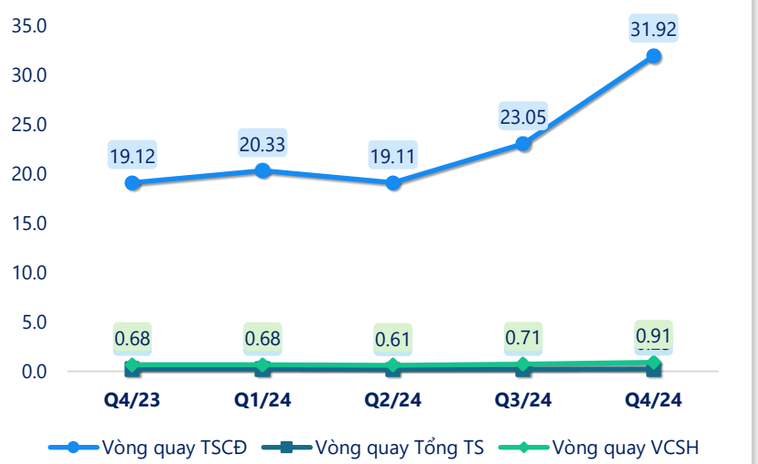
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



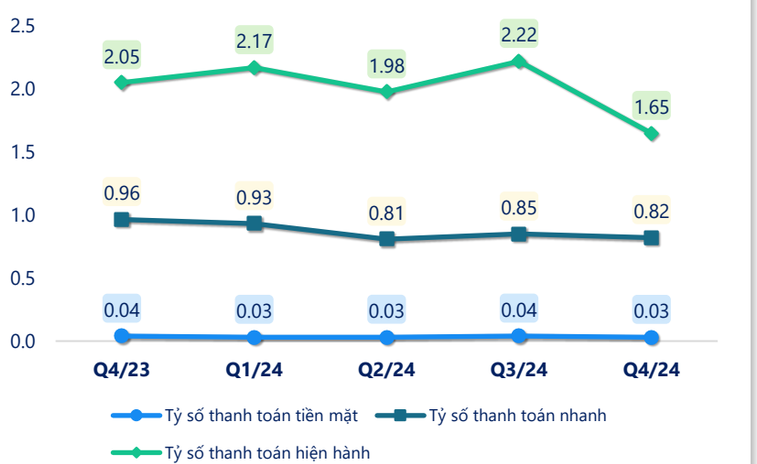
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



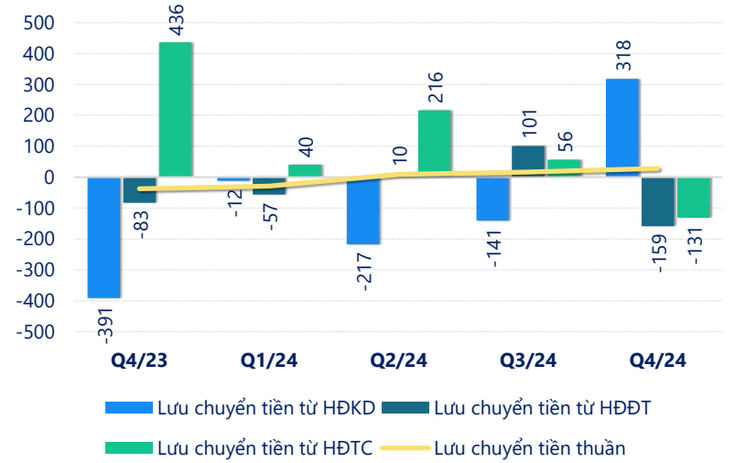
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,950**	**7,148**	**25.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,757	5,061	33.5%
Tiền và tương đương tiền	124	98.8	25.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187	90.2	108%
Phải thu ngắn hạn	3,020	2,123	42.3%
Hàng tồn kho	3,390	2,713	25.0%
Tài sản ngắn hạn khác	36.2	37.3	-2.9%
Tài sản dài hạn	**2,193**	**2,086**	**5.1%**
Phải thu dài hạn	74.8	28.6	162%
Tài sản cố định	52.5	63.2	-16.9%
Bất động sản đầu tư	15.4	33.4	-53.8%
Tài sản dở dang	661	575	15.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,377	1,370	0.5%
Tài sản dài hạn khác	**5.03**	**6.99**	**-28.0%**
Lợi thế thương mại	7.50	9.50	-21.1%
Nợ phải trả	6,854	5,184	32.2%
Nợ ngắn hạn	**4,103**	**2,397**	**71.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,342	1,411	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	515	432	19.3%
Nợ dài hạn	2,751	2,787	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,236	1,963	13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,095**	**1,964**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,095**	**1,964**	**6.7%**
Vốn điều lệ	1,480	1,480	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	556	110	251	487	998
Giá vốn hàng bán	435	54.7	227	386	667
Lợi nhuận gộp	121	54.9	24.0	100	331
Doanh thu HĐTC	6.64	3.13	43.1	2.83	5.48
Chi phí TC	34.6	14.0	30.8	25.1	101
Chi phí lãi vay	32.3	14.0	25.4	19.7	101
LN trong công ty LKLD	0.09	1.99	1.47	0.15	2.50
Chi phí bán hàng	2.07	0.29	0.46	1.52	9.20
Chi phí QLDN	53.7	22.4	27.1	39.9	70.0
LN thuần từ HĐKD	37.4	23.3	10.2	36.8	159
Lợi nhuận khác	1.88	-11.6	-0.01	-5.71	12.1
LN trước thuế	39.2	11.7	10.2	31.1	171
Lợi nhuận sau thuế	21.3	5.26	8.15	14.4	104
LNST của CĐ cty mẹ	21.6	6.06	9.41	16.4	102

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-391	-12.3	-217	-141	318
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.6	-56.9	10.0	101	-159
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	436	40.2	216	56.4	-131
Tiền đầu kỳ	136	98.8	69.8	78.8	95.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-37.6**	**-29.0**	**8.99**	**16.6**	**28.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.06	-0.06	0.00
Tiền cuối kỳ	98.8	69.8	78.8	95.4	124

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic